

PHỤ LỤC VI
MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH ỚNG THẾP 190

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2026/OT-KKG

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán
trong nước hoặc xuất khẩu

Hải Phòng, ngày 18 tháng 09 năm 2026

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Ớng thép 190 gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 14/09/2026

Công ty TNHH Ớng thép 190 xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

- Họ và tên người nộp văn bản: Nguyễn Đức Chiến

- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH Ớng Thép 190

- Số điện thoại liên lạc: 0936634678

- Email: Ducchien190@gmail.com

- Số fax:.....



GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Hậu

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 19/2026/OT-KKG, ngày 18/09/2026)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (D/DVT) - VAT10%	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước (Đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước (%)	Khách hàng (Hải Phòng)	Vận chuyển	Ghi chú
1	Thép ống đen 59,9 x 2,0 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ	16,900	17,600	16-09-26	+700	4.14	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC VIỆT	Trên phương tiện bên Mua	Số: 17/2026/OT-KKG ngày 11/09/26
2	Thép ống đen 113,5 x 3,0 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ	17,800	17,600	14-09-26	-200	-1.12	CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ BẮC VIỆT	Trên phương tiện bên Mua	Số: 11/2026/OT-KKG ngày 03/08/26
3	Thép ống đen 59,9 x 2,0 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		17,500				CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP THÉP BÌNH MINH	Đường bộ, bán kính 150 km	
4	Thép ống đen 113,5 x 2,5 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		17,500				CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỔNG HỢP THÉP BÌNH MINH	Đường bộ, bán kính 150 km	
5	Thép ống đen 59,9 x 1,8 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ	18,000	17,900	14-09-26	-100	-0.56	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ CHÍNH CÔNG	Trên phương tiện bên Mua	Số: 16/2026/OT-KKG ngày 03/09/26
6	Thép ống đen 59,9 x 1,8 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		19,300				CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GM	Trên phương tiện bên Mua	
7	Thép ống đen 113,5 x 1,8 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		19,300				CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GM	Trên phương tiện bên Mua	
8	Thép ống đen 113,5 x 2,0 x 6.000 mm	ASTM A53 hoặc JIS G3452	Kg	Bán lẻ		18,600				CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GM	Trên phương tiện bên Mua	

2. Mức giá kê khai bán xuất khẩu:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế kỹ thuật, quy cách	Thị trường xuất khẩu	Đơn vị tính	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này (USD/Kg)	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Địa điểm giao hàng	Ghi chú

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liên kế trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

